

Nghiên cứu đề xuất các giải pháp quản lý bộ môn Pencak Silat về thể thao thành tích cao ở Việt Nam

PGS.TS. Đặng Thị Hồng Nhung; ThS. Từ Thị Lê Na

TÓM TẮT:

Qua quá trình phỏng vấn, phân tích và tổng hợp số liệu, tác giả đã lựa chọn được 06 nhóm giải pháp (GP - với 22 GP cụ thể) có tính cấp thiết, khả thi và có đủ độ tin cậy cao trong việc quản lý bộ môn Pencak Silat về thể thao thành tích cao (TTTTTC) ở Việt Nam.

Từ khóa: Giải pháp, quản lý thể thao, Pencak Silat, thể thao thành tích cao.

ABSTRACT:

Through the process of interviewing, analyzing and synthesizing data, the author has found 6 groups of solutions (with 22 specific solutions), which are urgent, feasible and highly reliable in the management of Pencaksilat on elite sports in Vietnam.

Keywords: Solution, sports management, pencaksilat, elite sports.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Pencak Silat là môn TTTTC du nhập từ nước ngoài vào nước ta, song đây là một trong rất ít các môn thể thao giúp Việt Nam giành nhiều huy chương vàng trong các kỳ Đại hội thể thao Đông Nam Á và quốc tế. Pencak Silat đã phát triển khá rộng rãi ở nhiều tỉnh thành của Việt Nam. Công tác huấn luyện Pencak Silat đã có nhiều tiến bộ. Công tác thi đấu Pencak Silat được tổ chức hàng năm tại Việt Nam và đội tuyển quốc gia Việt Nam cũng tham gia nhiều cuộc thi đấu quốc tế ở nước ngoài.

Tuy nhiên công tác quản lý huấn luyện và thi đấu môn Pencak Silat còn nhiều bất cập, làm ảnh hưởng tới chất lượng, năng lực thi đấu đạt thành tích tốt hơn ở VĐV. Rõ ràng công tác quản lý huấn luyện và thi đấu ở quy mô cấp quốc gia cần được tích cực cải thiện hơn nữa. Như vậy, việc “Nghiên cứu các GP quản lý bộ môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam” cần được đặt ra nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý huấn luyện và thi đấu môn Pencak Silat ở Việt Nam,



(Ảnh minh họa)

góp phần nâng cao thành tích thể thao.

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ yếu sau: phân tích, tổng hợp tài liệu; phỏng vấn, tọa đàm; điều tra xã hội học; toán thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Cơ sở đề xuất các GP quản lý bộ môn Pencak Silat về thể thao thành tích cao ở Việt Nam

Quá trình nghiên cứu đề xuất các GP, đề tài căn cứ vào cơ sở thực tiễn và lý luận sau:

- Căn cứ vào đánh giá thực trạng của công tác quản lý bộ môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam về các mặt: thực trạng về mặt chế độ, chính sách và nguồn lực đầu tư tài chính vào TTTTC nói chung và môn Pencak Silat nói riêng; thực trạng quản lý về nguồn nhân lực HLV, VĐV trong huấn luyện và thi đấu; Thực trạng về quá trình đào tạo, tuyển chọn VĐV và thực trạng về thành tích thi đấu của VĐV. Đây là cơ sở thực tiễn cho việc xác định các GP quản lý môn Pencak Silat ở Việt Nam;

- Quá trình nghiên cứu lựa chọn các GP được thực hiện theo các nguyên tắc: Nguyên tắc đảm bảo tính khoa học, tính mục tiêu, tính hiệu quả và khả thi. Đây là các nguyên tắc làm cơ sở lý luận của việc xây dựng các GP quản lý môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam.

2.2. Đề xuất các GP quản lý bộ môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam

2.2.1. Đánh giá tính khả thi và cấp thiết của các GP

Như đã phân tích đề cập về cơ sở xây dựng các GP ở trên. Để đảm bảo tính khoa học và đánh giá sự cần thiết của các GP trong quản lý bộ môn Pencak Silat

về TTTTC ở Việt Nam, đề tài tiến hành phỏng vấn chuyên gia để trưng cầu ý kiến về các GP. Các ý kiến chuyên gia đánh giá theo thang đo Likert 5 bậc từ $\mu = 1$ đến $\mu = 5$: $\mu = 1$ đến $\mu = 2$: không cấp thiết, không khả thi; $2 < \mu < 3$: ít cấp thiết, ít khả thi; $3 < \mu < 4$: cấp thiết, khả thi; $4 < \mu = 5$: rất cấp thiết, rất khả thi. Sau khi phân tích xử lý các thông tin thu được từ chuyên gia ($n = 30$) về các GP trong quản lý môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam được trình bày tại bảng 1, 2, 3, 4, 5, 6.

2.2.2. Kiểm định đánh giá độ tin cậy của GP quản lý bộ môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam

Sau khi sử dụng likert để đánh giá các GP đã đề cập

Bảng 1. GP về phát huy vai trò chủ đạo của nhà nước về phát triển các môn TTTTC ($n = 30$)

TT	GP	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Điều tiết tốt mối quan hệ giữa Trung ương và địa phương, giữa tổ chức nhà nước với tổ chức xã hội về TDTT để phát triển cân đối các môn TTTTC	3.67	0.18	3.04	0.13
2	Tập trung khai thác các ưu thế và sáng tạo cơ chế mới để nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước đối với TTTTC trong điều kiện nền kinh tế thị trường, có được sự liên kết, phát huy được mặt mạnh, đạt được mục tiêu quốc gia, đáp ứng nhu cầu của xã hội và nguyện vọng của nhân dân	3.42	0.2	3.15	0.53
3	Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu khả thi để tham gia Đại hội thể thao Đông Nam Á, Châu Á và Olympic đạt được thành tích cao ở những môn thể thao cụ thể	3.61	0.18	3.13	0.35
4	Tăng cường tổ chức chỉ đạo công tác chuẩn bị, phối hợp phát triển TTTTC theo sự phân cấp với những nhiệm vụ cụ thể, trách nhiệm rõ ràng	3.33	0.18	3.24	0.13
5	Xây dựng chính sách cụ thể để khuyến khích các tỉnh, thành, ngành phát triển có trọng tâm các môn thể thao phù hợp với đặc điểm của địa phương và ngành; hình thành nên các môn thể thao ưu thế và đặc sắc của mỗi tỉnh, thành, ngành	2.79	0.09	3.25	0.15

Bảng 2. GP về đổi mới công tác quản lý huấn luyện và thi đấu môn Pencak Silat ở Việt Nam ($n = 30$)

TT	GP	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Hoàn thiện, nâng cao các chế độ chính sách cho các đội tuyển quốc gia, tuyển trẻ quốc gia và các tuyển kế cận	3.97	0.21	2.91	0.19
2	Đổi mới thể chế quản lý đội tuyển một cách khoa học; xây dựng, đào tạo đội ngũ quản lý đội tuyển phù hợp theo đặc điểm thực tế của từng địa phương, từng trình độ	3.82	0.17	3.3	0.13
3	Phát huy tác dụng chủ đạo của HLV trưởng, tạo các điều kiện khoa học trong quản lý và huấn luyện đội tuyển quốc gia	3.57	0.21	3.56	0.16
4	Triển khai thực hiện Quy chế giám định khoa học huấn luyện đối với các VĐV quốc gia trọng điểm	3.52	0.2	3.07	0.14
5	Khuyến khích và mạnh dạn giao cho các địa phương, các đơn vị có đủ năng lực đứng ra đảm nhận trách nhiệm tổ chức quá trình tập luyện của các đội tuyển quốc gia	3.41	0.2	3.49	0.16
6	Tiến hành điều chỉnh hợp lý trong việc thiết lập các lịch thi đấu quốc gia hàng năm; hoàn thiện Điều lệ Đại hội TDTT toàn quốc với mục tiêu thúc đẩy sự phát triển và phát huy tác dụng của TTTTC trong từng kỳ Đại hội và làm cơ sở cho tham gia thi đấu các Đại hội thể thao ở khu vực, châu lục và thế giới	3.37	0.19	3.26	0.41

7	Xây dựng chính sách thúc đẩy và xã hội hóa tổ chức thi đấu thể thao; huy động nguồn lực từ sự liên kết giữa cơ quan quản lý TDTT của địa phương và tổ chức xã hội để tổ chức các sự kiện thể thao; phát huy tối đa chức năng xã hội của các sự kiện thể thao, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần cho quần chúng nhân dân	3.23	0.25	3.15	0.13
8	Từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống thi đấu thể thao chuyên nghiệp phù hợp với hệ thống quản lý đặc thù của Việt Nam, thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.- Nhóm giải pháp đánh giá kết quả thi đấu và truyền thông	3.14	0.14	3.19	0.27

Bảng 3. GP về xây dựng hệ thống đào tạo tuyển chọn VĐV trẻ Pencak Silat (n = 30)

TT	Giải pháp	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn nguồn nhân lực kế cận	3.22	0.19	2.65	0.21
2	Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân tài kế cận theo chu kỳ SEA Games, Asiad; hoàn thiện các chế độ, chính sách liên quan đến công tác giáo dục, giáo dục đội ngũ nhân tài thể thao	3.48	0.18	3.04	0.19
3	Xây dựng và triển khai quy chế tuyển chọn tài năng Pencak Silat	3.23	0.19	2.83	0.21
4	Mở rộng không gian tìm kiếm và phát hiện năng khiếu thể thao, đặc biệt là trong các trường học; kết hợp mô hình nhà trường-gia đình-xã hội để đào tạo VĐV tài năng cho môn Pencak Silat	3.68	0.19	3.32	0.26
5	Xây dựng phù hợp cơ chế chính sách trợ cấp kinh tế cho các VĐV; khuyến khích và động viên sau khi giải nghệ được công tác trong ngành TDTT; xây dựng hệ thống hỗ trợ xã hội cho các VĐV gặp khó khăn, chấn thương	2.88	0.11	2.84	0.07

Bảng 4. GP tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ HLV và trọng tài môn Pencak Silat (n = 30)

TT	Giải pháp	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Xây dựng và thực hiện đề án đào tạo HLV, trọng tài môn Pencak Silat	3.47	0.19	3.28	0.18
2	Nâng cao toàn diện năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và tổ chức tổng hợp của HLV, trọng tài thể thao đạt trình độ quốc tế	3.42	0.21	3	0.16

Bảng 5. GP về tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng và phẩm chất đạo đức và phòng chống doping cho các VĐV Pencak Silat (n = 30)

TT	Giải pháp	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Tập trung giáo dục lý tưởng, lòng tin với mục tiêu cao nhất là lợi ích quốc gia, lòng yêu nước; bồi dưỡng cho VĐV tinh thần cống hiến vì Tổ quốc, ý chí kiên cường, nỗ lực hết mình	3.40	0.11	3.44	0.12
2	Kết hợp chặt chẽ việc nâng cao trình độ chuyên môn với việc bồi dưỡng con người có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa và có kỷ luật; giáo dục tinh thần Olympic, tinh thần thể thao của con người Việt Nam, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nâng cao lòng tự hào dân tộc Việt Nam anh hùng	3.51	0.22	3.12	0.13
3	Phối hợp các cơ quan chức năng xây dựng hệ thống văn bản pháp quy và triển khai các mặt công tác phòng, chống và xử lý các hoạt động tiêu cực: mua bán, dàn xếp tỉ số, bạo lực, giả mạo, dối trá, tham ô, biến chất... trong thi đấu thể thao	3.3	0.17	3.18	0.05
4	Quản trị và thực hiện việc phòng chống doping trong thể thao; thực hiện thường xuyên việc kiểm tra doping trong các giải thi đấu trong nước và quốc tế; tổ chức có hệ thống công tác tuyên truyền, giám sát phòng chống doping	3.38	0.1	3.42	0.12

ở mục trước, đề tài tiến hành đánh giá mối tương quan giữa tính cấp thiết và tính khả thi các GP, để từ đó lựa chọn các GP sao cho phù hợp nhất và loại bỏ những GP không cấp thiết, khả thi.

Để kiểm định một lần nữa về độ tin cậy của các GP lựa chọn, đề tài tiếp tục sử dụng Cronbach Anpha

để tính độ tin cậy của phiếu hỏi. Với quy tắc đánh giá như sau: < 0.6: không phù hợp; 0.6 - 0.7: Chấp nhận được với các nghiên cứu mới; 0.7 - 0.8: Chấp nhận được; 0.8 - 0.95: tốt.

Bảng tính hệ số tương quan các GP và tính hệ số Cronbach Anpha được trình bày trong bảng 7.

Bảng 6. GP về truyền thông (n = 30)

TT	GP	Tính cấp thiết		Tính khả thi	
		μ	Std. Deviation	μ	Std. Deviation
1	Cải tiến, đổi mới hệ thống thi đấu theo quy mô tổ chức sự kiện ở nhiều dạng thức khác nhau: giải quốc tế mở rộng, giải vô địch, giải cup, giải thi đấu các vòng...	3.64	0.18	3.13	0.15
2	Thể chế hóa quyền chủ sở hữu (bản quyền) về hình ảnh của VĐV, tập thể VĐV, đội tuyển quốc gia trong các hoạt động thi đấu để tạo nguồn thu khi các tổ chức truyền thông sử dụng (truyền hình, trang thông tin điện tử...)	3.89	0.09	3.25	0.15
3	Xây dựng chính sách về tạo lập thị trường chuyển nhượng VĐV với các quy định phù hợp với điều kiện của Việt Nam và quốc tế	3.56	0.21	3.01	0.09

Bảng 7. Kiểm chứng sự tương quan giữa tính cấp thiết và tính khả thi của các GP quản lý bộ môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam

Mã số	GP	Tính cấp thiết		Tính khả thi		D ²	r
		xi	Thứ bậc	xi	Thứ bậc		
Nhóm 1: GP về phát huy vai trò chủ đạo của nhà nước về phát triển các môn TTTTC							
GP1	Xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn nguồn nhân lực kế cận	3.67	4	3.04	14	100	0.7
GP2	Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân tài kế cận theo chu kỳ SEA Games, Asiad; hoàn thiện các chế độ, chính sách liên quan đến công tác giáo dục, giáo dưỡng đội ngũ nhân tài thể thao	3.42	11	3.15	10	1	0.87
GP3	Xây dựng và triển khai quy chế tuyển chọn tài năng Pencak Silat.	3.61	6	3.13	11	25	0.78
GP4	Mở rộng không gian tìm kiếm và phát hiện năng khiếu thể thao, đặc biệt là trong các trường học; kết hợp mô hình nhà trường-gia đình-xã hội để đào tạo VĐV tài năng cho môn Pencak Silat	3.33	15	3.24	7	64	0.95
Nhóm 2: GP về đổi mới công tác quản lý huấn luyện và thi đấu môn Pencak Silat ở Việt Nam							
GP5	Hoàn thiện, nâng cao các chế độ chính sách cho các đội tuyển quốc gia, tuyển trẻ quốc gia và các tuyển kế cận	3.97	1	2.91	17	256	0.88
GP6	Phát huy tác dụng chủ đạo của HLV trưởng, tạo các điều kiện khoa học trong quản lý và huấn luyện đội tuyển quốc gia	3.57	7	3.56	1	36	0.67
GP7	Triển khai thực hiện Quy chế giám định khoa học huấn luyện đối với các VĐV quốc gia trọng điểm	3.52	8	3.07	13	25	0.61
GP8	Khuyến khích và mạnh dạn giao cho các địa phương, các đơn vị có đủ năng lực đứng ra đảm nhận trách nhiệm tổ chức quá trình tập luyện của các đội tuyển quốc gia	3.41	12	3.49	2	100	0.93
GP9	Xây dựng chính sách thúc đẩy và xã hội hóa tổ chức thi đấu thể thao; huy động nguồn lực từ sự liên kết giữa cơ quan quản lý TDTT của địa phương và tổ chức xã hội để tổ chức các sự kiện thể thao; phát huy tối đa chức năng xã hội của các sự kiện thể thao, làm phong phú đời sống văn hóa tinh thần cho quần chúng nhân dân	3.23	16	3.15	10	36	0.72
GP10	Từng bước xây dựng, hoàn thiện hệ thống thi đấu thể thao chuyên nghiệp phù hợp với hệ thống quản lý đặc thù của Việt Nam, thích ứng với yêu cầu của nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa - Nhóm GP đánh giá kết quả thi đấu và truyền thông	3.14	19	3.19	9	100	0.91

Nhóm 3: GP về xây dựng hệ thống đào tạo tuyển chọn VĐV trẻ Pencak Silat							
GP11	Xây dựng kế hoạch phát triển trung hạn, dài hạn nguồn nhân lực kế cận	3.22	17	2.65	19	4	0.61
GP12	Xây dựng chương trình đào tạo nguồn nhân tài kế cận theo chu kỳ SEA Games, Asiad; hoàn thiện các chế độ, chính sách liên quan đến công tác giáo dục, giáo dục đội ngũ nhân tài thể thao	3.48	10	3.04	14	16	0.93
GP13	Xây dựng và triển khai quy chế tuyển chọn tài năng Pencak Silat	3.23	18	2.83	18	0	0.72
GP14	Mở rộng không gian tìm kiếm và phát hiện năng khiếu thể thao, đặc biệt là trong các trường học; kết hợp mô hình nhà trường-gia đình-xã hội để đào tạo VĐV tài năng cho môn Pencak Silat	3.68	3	3.32	5	4	0.9
Nhóm 4: GP tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ đội ngũ HLV và trọng tài môn Pencak Silat							
GP15	Xây dựng và thực hiện đề án đào tạo HLV, trọng tài môn Pencak Silat	3.47	10	3.28	6	16	0.61
GP16	Nâng cao toàn diện năng lực chuyên môn, nghiệp vụ và tố chất tổng hợp của HLV, trọng tài thể thao đạt trình độ quốc tế	3.42	11	3	16	25	0.93
Nhóm 5: GP về tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng và phẩm chất đạo đức và phòng chống doping cho các VĐV Pencak Silat							
GP17	Tập trung giáo dục lý tưởng, lòng tin với mục tiêu cao nhất là lợi ích quốc gia, lòng yêu nước; bồi dưỡng cho VĐV tinh thần cống hiến vì Tổ quốc, ý chí kiên cường, nỗ lực hết mình	3.40	13	3.44	3	100	0.9
GP18	Kết hợp chặt chẽ việc nâng cao trình độ chuyên môn với việc bồi dưỡng con người có lý tưởng, có đạo đức, có văn hóa và có kỷ luật; giáo dục tinh thần Olympic, tinh thần thể thao của con người Việt Nam, kế thừa và phát huy truyền thống tốt đẹp của dân tộc, nâng cao lòng tự hào dân tộc Việt Nam anh hùng	3.51	9	3.12	12	9	0.93
GP19	Quản triệt và thực hiện việc phòng chống doping trong thể thao; thực hiện thường xuyên việc kiểm tra doping trong các giải thi đấu trong nước và quốc tế; tổ chức có hệ thống công tác tuyên truyền, giám sát phòng chống doping	3.38	14	3.42	4	100	0.61
Nhóm 6: GP về truyền thông							
GP20	Cải tiến, đổi mới hệ thống thi đấu theo quy mô tổ chức sự kiện ở nhiều dạng thức khác nhau: giải quốc tế mở rộng, giải vô địch, giải cup, giải thi đấu các vòng...	3.64	5	3.13	11	36	0.71
GP21	Thế chế hóa quyền chủ sở hữu (bản quyền) về hình ảnh của VĐV, tập thể VĐV, đội tuyển quốc gia trong các hoạt động thi đấu để tạo nguồn thu khi các tổ chức truyền thông sử dụng (truyền hình, trang thông tin điện tử...)	3.89	2	3.25	8	36	0.79
GP22	Xây dựng chính sách về tạo lập thị trường chuyển nhượng VĐV với các quy định phù hợp với điều kiện của Việt Nam và quốc tế	3.56	8	3.01	15	9	0.84

3. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn đã xác định được được 06 nhóm GP với 27 GP cụ thể, đồng thời phỏng vấn các chuyên gia và các nhà quản lý, đề tài về tính cấp thiết và khả thi của các GP cho thấy các giả pháp đều được các chuyên gia đánh giá hầu hết đều có tính cấp thiết μ từ 3,14 đến 3.97. Tuy nhiên mặc dù có một có tính cấp thiết nhưng vẫn có một số

GP được đánh giá còn ít khả thi như GP5, GP6 và GP11 với μ từ 2,89 đến 3.

Để kiểm định độ tin cậy của các GP đã lựa chọn, đề tài tiến hành kiểm định sự tương quan giữa tính cấp thiết và khả thi của phiếu hỏi, kết quả đã lựa chọn được 22/27 GP trong 06 nhóm được cho là phù hợp và khả thi nhất trong việc quản lý môn Pencak Silat về TTTTC ở Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Tài chính-Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch-Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2012), Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH- BVHTTDL ngày 12/09/2012 về “Một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu”.

2. Chính phủ (2011), Chiến lược phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020.

3. Phạm Xuân Thành, Lê Văn Lãm (2010), Quản lý học thể dục thể thao, Nxb TDTT, Hà Nội.

Trích nguồn: Kết quả nghiên cứu đề tài luận án tiến sỹ: “Nghiên cứu thực trạng và đề xuất giải pháp quản lý bộ môn Pencak Silat về thể thao thành tích cao ở Việt Nam”, NCS Từ Thị Lê Na.

(Ngày Tòa soạn nhận được bài: 6/9/2020; ngày phản biện đánh giá: 12/11/2020; ngày chấp nhận đăng: 14/12/2020)

Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam vận động viên karatedo lứa tuổi 14 - 16 Trung tâm thể thao Công an nhân dân

ThS. Lê Xuân Hùng ■

TÓM TẮT:

Đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam vận động viên (VĐV) Karatedo lứa tuổi 14-16 Trung tâm thể thao Công An Nhân Dân (TTTT CAND) qua các giai đoạn huấn luyện là việc làm cần thiết; quá trình nghiên cứu lựa chọn Test đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam VĐV Karatedo lứa tuổi 14 - 16 TTTT CAND, đồng thời xây dựng tiêu chuẩn đánh giá của các Test đã lựa chọn cho đối tượng nghiên cứu.

Từ khóa: Xây dựng; tiêu chuẩn; khả năng phối hợp vận động; nam vận động viên; Karatedo; lứa tuổi 14 - 16; Trung tâm thể thao Công An Nhân Dân

ABSTRACT:

Evaluating the coordination abilities for male karate athletes at people's police sports center (PPSP) through training stages is essential; the process of researching and selecting the coordination test for the male Karatedo athlete aged 14 - 16 in PPSP, simultaneously developing the evaluation criteria of the selected Tests for the subject of research.

Keywords: Develop; standard; coordination abilities; male athletes; Karatedo; ages 14 - 16; Sports Center of the People's Police

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, quy trình đào tạo các VĐV trẻ tài năng không chỉ là việc tuyển chọn chính xác hay đề ra các kế hoạch huấn luyện, các bài tập bổ trợ, hoặc hoàn thiện về kỹ - chiến thuật mà còn phải chuẩn bị kỹ về mặt thể lực và khả năng phối hợp vận cho VĐV Karatedo trẻ, đã nảy sinh vấn đề bắt cấp cần nghiên cứu để làm sáng tỏ. Ở nước ta, trong những năm gần đây cũng có rất nhiều công trình khoa học nghiên cứu xây dựng tiêu chuẩn đánh giá trình độ thể lực của VĐV các môn thể thao khác nhau trong đó tiêu biểu là các công trình của các tác giả: Bùi Huy Quang 1996; Chung Tấn Phong 2000; Nguyễn Kim Xuân 2001; ngoài ra đánh đã có một số tác giả nghiên cứu đánh giá trình độ thể lực VĐV Karatedo như: Lê Thị Hoài Phương (2002); Trần Tuấn Hiếu (2004); Nguyễn Đức Hoàng (2008); Hoàng Phương Thúy (2009).

Xuất phát từ thực tiễn huấn luyện trong những năm vừa qua cũng như định hướng sắp tới. Để phát triển môn Karatedo ở TTTT CAND và tiến hành xây dựng một đội ngũ VĐV trẻ, chúng tôi nghiên cứu: **“Xây dựng tiêu chuẩn đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam vận động viên Karatedo lứa tuổi 14 - 16 Trung tâm thể thao Công An Nhân Dân”**.

Quá trình nghiên cứu sử dụng các phương pháp sau: tham khảo tài liệu, phỏng vấn, kiểm tra sự phạm và toán học thống kê.

2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

2.1. Lựa chọn Test đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam VĐV Karatedo lứa tuổi 14 - 16 TTTT CAND

Thông qua tìm hiểu các tài liệu có liên quan, qua quan sát các buổi tập và tham khảo chúng tôi đã lựa chọn được 22 Test đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam VĐV Karatedo lứa tuổi 14 - 16 TTTT CAND và tiến hành phỏng vấn 30 HLV, chuyên gia, trọng tài... môn Karatedo. Kết quả được trình bày ở bảng 1.

Qua bảng 1 cho thấy: Đã lựa chọn được 10 Test chuyên môn ứng dụng trong đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam VĐV Karatedo lứa tuổi 14-16 TTTT CAND (đa số ý kiến lựa chọn các Test có số điểm đạt 70% tổng điểm trở lên). Đồng thời tiến hành xác định tính thông báo và độ tin cậy của các Test, đã lựa chọn được 10 Test ở trên để đánh giá khả năng phối hợp vận động cho nam VĐV Karatedo lứa tuổi 14 - 16 TTTT CAND.